

Số: **658** /CHHVN-VTDVHH

Hà Nội, ngày **23** tháng 02 năm 2017

V/v Triển khai nội dung sửa đổi, bổ sung năm 2014 của Công ước Lao động Hàng hải (MLC 2006)

Kính gửi:

- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam;
- Hiệp hội Chủ tàu Việt Nam;
- Các Hiệp hội chủ tàu địa phương: Đoàn kết An Lư, Thái Bình, Nam Định, Thanh Hóa;
- Các doanh nghiệp vận tải biển.

Ngày 11/6/2014, sửa đổi bổ sung năm 2014 đối với Công ước Lao động hàng hải năm 2006 (MLC 2006) được thông qua tại phiên họp lần thứ 103 của Đại hội đồng Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 18/01/2017. Nội dung cơ bản của sửa đổi, bổ sung nhằm thiết lập theo quy định của luật pháp quốc gia thành viên một hệ thống bảo đảm an ninh tài chính để chi trả cho thuyền viên trong trường hợp hồi hương, bị bỏ rơi, bị chết hoặc thương tật do tai nạn hoặc ốm đau trong quá trình đi tàu. Theo quy định của sửa đổi, bổ sung, sau ngày 18/01/2017, những tàu biển thuộc các quốc gia thành viên MLC 2006 sẽ phải xuất trình giấy chứng nhận theo mẫu của MLC 2006 hoặc tài liệu tương tự do tổ chức bảo đảm an ninh tài chính cấp để chứng minh việc được đảm bảo an ninh tài chính cho thuyền viên. Nội dung này phải được thể hiện trong Bản công bố phù hợp lao động hàng hải (DMCL) của tàu biển và được xem xét bởi cơ quan có thẩm quyền trong quá trình kiểm tra, thanh tra, chứng nhận phù hợp với MLC 2006.

Để bảo đảm thực thi các quy định của MLC 2006 và tạo điều kiện cho tàu biển hoạt động tuyến quốc tế trong thời gian chờ sửa đổi Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT ngày 20/8/2015 của Bộ Giao thông vận tải quy định thủ tục cấp, phê duyệt, thu hồi Bản công bố phù hợp lao động hàng hải và Giấy chứng nhận Lao động hàng hải (Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT), Bộ Giao thông vận tải đã có văn bản số 1447/BGTVT-HTQT ngày 15/02/2017 trong đó đồng ý để Cục Hàng hải Việt Nam áp dụng biểu mẫu DMLC I sửa đổi để cấp cho tàu biển hoạt động tuyến quốc tế phù hợp với sửa đổi, bổ sung năm 2014

của MLC 2006 (theo mẫu tại Phụ lục kèm theo). Do đó, Cục Hàng hải Việt Nam thông báo cho các chủ tàu như sau:

1. Đối với Đơn đề nghị cấp DMLC I kể từ ngày 01/3/2017 sẽ được cấp theo biểu mẫu sửa đổi.

2. Đối với bản DMLC I đã được Cục Hàng hải Việt Nam cấp theo mẫu quy định tại Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT vẫn tiếp tục có hiệu lực. Trong trường hợp chủ tàu có nhu cầu cấp lại DMLC I theo mẫu sửa đổi thì gửi Hồ sơ cấp lại đến Cục Hàng hải Việt Nam.

3. Hồ sơ đề nghị cấp DMLC I theo mẫu sửa đổi bao gồm:

a) Các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 3 Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT.

b) Giấy tờ chứng minh việc đảm bảo an ninh tài chính cho thuyền viên.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện có vướng mắc phát sinh đề nghị các chủ tàu liên hệ theo địa chỉ: *Cục Hàng hải Việt Nam (Phòng Vận tải và dịch vụ hàng hải), số 8 Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội; ĐT:04.37683198 - Fax: 04.37683058; email: dichvuvantai@vinamarine.gov.vn để phối hợp giải quyết.*

Cục Hàng hải Việt Nam đề nghị các cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện.//

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục trưởng (để b/c);
- Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Các Cảng vụ hàng hải (25);
- Các Phòng: PC, ATANHH;
- Văn phòng Cục (để đăng website);
- Lưu: VTDVHH, VT.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Đài Thiên Thu

Phụ Lục
MẪU BẢN CÔNG BỐ PHÙ HỢP LAO ĐỘNG HÀNG HẢI PHẦN I
(sửa đổi)

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
VIET NAM MARITIME ADMINISTRATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM



Số:

No

BẢN CÔNG BỐ PHÙ HỢP LAO ĐỘNG HÀNG HẢI - PHẦN I (DMLC I)
DECLARATION OF MARITIME LABOUR COMPLIANCE – PART I
(Công bố này phải kèm theo Giấy chứng nhận Lao động hàng hải của tàu)
(This Declaration must be attached to the ship's Maritime Labour Certificate)

Về các điều khoản của Công ước Lao động hàng hải năm 2006, tàu được nói đến dưới đây:
With respect to the provisions of the Maritime Labour Convention, 2006, the following referenced ship:

Tên tàu <i>Name of ship</i>	Số IMO <i>IMO number</i>	Tổng dung tích <i>Gross tonnage</i>

được duy trì phù hợp với quy định của Tiêu chuẩn A5.1.3 của Công ước.

is maintained in accordance with Standard A5.1.3 of the Convention.

Thay mặt cơ quan có thẩm quyền nói trên, người ký dưới đây tuyên bố rằng:

The undersigned declares, on behalf of the abovementioned competent authority that:

- a) Các quy định của Công ước Lao động hàng hải được thể hiện rõ ràng đầy đủ trong các quy định của quốc gia có liên quan bên dưới;

The provisions of the Maritime Labour Convention are fully embodied in the national requirements referred to below;

- b) Các quy định của quốc gia được bao hàm trong các điều khoản được nói đến dưới đây; các giải thích liên quan đến nội dung của những điều khoản đó được đưa ra nếu cần thiết;

These national requirements are contained in the national provisions referenced below; explanations concerning the content of those provisions where they differ from the MLC, 2006 are provided where necessary;

- c) Chi tiết của những điều khoản tương đương quan trọng theo khoản 3, khoản 4 Điều VI, được nêu ra (theo quy định của quốc gia tương ứng được liệt kê bên dưới);

The details of any substantial equivalencies under Article VI, paragraphs 3 and 4, are provided (under the corresponding national requirement listed below)

- d) Các điều khoản được cơ quan có thẩm quyền miễn trừ theo Mục 3 được chỉ ra rõ ràng trong phần đưa ra cho mục đích này bên dưới;

Any exemptions granted by the competent authority in accordance with Title 3 are clearly indicated in the section provided for this purpose below; and

- e) Yêu cầu riêng biệt đối với từng loại tàu theo pháp luật quốc gia cũng tuân thủ theo quy định liên quan dưới đây.

Any ship-type specific requirements under national legislation are also referenced under the requirements concerned.

1. Độ tuổi tối thiểu (Quy định 1.1)

Minimum age (Regulation 1.1)

Điều 3, Điều 161, Điều 163, Bộ luật Lao động năm 2013;

Thông tư số 10/2013/TT-BLĐTBXH ngày 10/6/2013 của Bộ Lao động Thương binh & Xã hội ban hành danh mục các công việc và nơi làm việc cấm sử dụng lao động là người chưa thành niên;

Thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam có độ tuổi tối thiểu là đủ 18 tuổi.

Article 3, Article 161, Article 163, Labour Code in 2013;

Circular No. 10/2013/TT-BLĐTBXH dated 10/6/2013 of the Minister of Labour, War Invalids and Social Affairs issued a list of jobs and workplaces prohibit employers are minors;

The minimum age for any seafarer to be employed, engaged or working on board Vietnamese sea-going ships is 18 years old.

2. Giấy chứng nhận sức khỏe (Quy định 1.2)

Medical certification (Regulation 1.2)

Quyết định số 20/2008/QĐ-BYT ngày 09/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành tiêu chuẩn sức khỏe của thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam;

Chủ tàu phải đảm bảo rằng, trước khi làm việc trên tàu biển Việt Nam, thuyền viên phải có giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn sức khỏe để làm việc trên tàu biển;

Thuyền viên phải được khám và cấp giấy chứng nhận sức khỏe tại các cơ sở y tế và bác sỹ đủ tiêu chuẩn khám chữa bệnh do Bộ Y tế quy định;

Giấy chứng nhận sức khỏe có thời hạn tối đa là 02 (hai) năm;

Trường hợp giấy chứng nhận sức khỏe hết hiệu lực trong chuyến đi thì giấy chứng nhận sẽ tiếp tục có hiệu lực cho đến khi tàu tới cảng tiếp theo và thuyền viên xin gia hạn giấy chứng nhận sức khỏe tại một cơ quan y tế hoặc bác sỹ đủ tiêu chuẩn, miễn là thời hạn gia hạn này không quá 3 tháng kể từ ngày hết hạn của giấy chứng nhận sức khỏe;

Giấy chứng nhận sức khỏe được cấp theo quy định của Công ước STCW 78/95 sửa đổi 2010 được coi là phù hợp với quy định của Công ước Lao động hàng hải năm 2006.

Decision No. 20/2008/QĐ-BYT dated 09/6/2008 of the Minister of Health on health standards promulgated by the crew working on board Vietnamese sea-going ships;

Shipowners shall ensure that, prior to beginning work on board a ship, any seafarer employed holds a valid medical certificate attesting that they are medically fit to perform the duties they are to carry out onboard the ship;

Seafarer must be examined and certified by duly health practitioner and medical doctors shall be qualified in medical care prescribed by the Ministry of Health;

A medical certificate shall be valid for a maximum period of two years;

In case of validity of a certificate expires in the course of a voyage, the certificate shall remain valid until the next port of call where the seafarer can obtain a medical certificate from a qualified medical practitioner, provided that the period shall not exceed three months;

A medical certificate shall be issued by a duly qualified medical practitioner in accordance with the requirements of the International Convention on Standards of Training Certification and Watchkeeping for Seafarer, 1978, amended.

3. Bằng cấp của thuyền viên (Quy định 1.3)

Qualifications of seafarers (Regulation 1.3)

Điều 46, Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2005;

Thông tư số 11/2012/TT-BGTVT ngày 12/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam;

Thông tư số 51/2013/TT-BGTVT ngày 11/12/2013 của Bộ Giao thông vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2012/TT-BGTVT ngày 12/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam;

Thông tư số 52/2014/TT-BGTVT ngày 20/10/2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2012/TT-BGTVT ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam

Thông tư số 07/2012/TT-BGTVT ngày 21/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về chức danh, nhiệm vụ theo chức danh của thuyền viên và đăng ký thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam;

Thông tư số 04/2013/TT-BGTVT ngày 01/4/2013 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2012/TT-BGTVT ngày 21/3/2012;

Thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam phải đáp ứng đủ các điều kiện, tiêu chuẩn đảm nhiệm chức danh theo quy định;

Việc đào tạo và chứng nhận cho thuyền viên phải phù hợp với quy định bắt buộc đã được IMO thông qua (STCW 78/95 sửa đổi 2010) và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Article 46, the Maritime Code of Vietnam in 2005;

Circular No. 11/2012/TT-BGTVT dated 12/4/2012 of the Minister of Transport providing on professional standard, professional certificate of seafarer and minimum safe manning levels for Vietnamese seagoing ship;

Circular No. 51/2013/TT-BGTVT dated 11/12/2013 of the Minister of Transport amending and supplementing some articles of the Circular No. 11/2012/TT-BGTVT dated 12/4/2012 of the Minister of Transport providing on professional standard, professional certificate of seafarer and minimum safe manning levels for Vietnamese seagoing ship;

Circular No. 52/2014/TT-BGTVT dated 20/10/2014 of the Minister of Transport amending and supplementing some articles of the Circular No. 11/2012/TT-BGTVT dated 12/4/2012 of the Minister of Transport providing on professional standard, professional certificate of seafarer and minimum safe manning levels for Vietnamese seagoing ship;

Circular No. 07/2012/TT-BGTVT dated 21/3/2012 of the Minister of Transport regulating title, tasks and registration of the seafarer work on board Vietnamese seagoing vessels;

Circular No. 04/2013/TT-BGTVT dated 01/4/2013 of the Minister of Transport amending and supplementing some articles of the Circular No. 07/2012/TT-BGTVT dated 21/3/2012;

All seafarers working on board any Vietnamese seagoing ship shall be fulfilled the conditions and criteria prescribed as required by law;

Training and certification of seafarer must be complied with mandatory provisions adopted by IMO (STCW 78 as amended) or requirements established in the national legislation.

4. Hợp đồng lao động của thuyền viên (Quy định 2.1)

Seafarers' employment agreements (Regulation 2.1)

Chương III - Hợp đồng lao động, Bộ luật Lao động năm 2013;

Điều 57, Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2005:

Điều 4, Nghị định số 121/2014/NĐ-CP ngày 24/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Công ước Lao động hàng hải năm 2006 về chế độ lao động của thuyền viên làm việc trên tàu biển;

Thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam bắt buộc phải ký kết hợp đồng lao động với chủ tàu hoặc người đại diện theo ủy quyền của chủ tàu, trong đó quy định điều kiện sống và làm việc cho thuyền viên trên tàu;

Thuyền viên trước khi ký hợp đồng lao động phải được xem xét kỹ nội dung hợp đồng, hiểu rõ về quyền lợi và trách nhiệm của mình. Chủ tàu phải tạo điều kiện để thuyền viên tìm hiểu và nếu cần thiết nhờ tư vấn về nội dung, các điều khoản nói trên trước khi chấp thuận và ký kết hợp đồng lao động;

Thuyền viên và chủ tàu mỗi bên phải giữ 01 bản gốc đã ký của hợp đồng. Hợp đồng lao động của thuyền viên phải được dịch sang tiếng Anh và luôn có sẵn trên tàu;

Chủ tàu phải có các biện pháp để thuyền viên, thuyền trưởng, các cơ quan chức năng có thẩm quyền, trong đó có cả chính quyền cảng tàu ghé vào, có khả năng dễ dàng tiếp cận các thông tin liên quan đến hợp đồng lao động, cũng như bản sao của các hợp đồng lao động này trên tàu;

Thời hạn báo trước trong trường hợp chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn theo quy định tại Điều 37, Điều 38 Bộ luật Lao động năm 2013.

Chapter III - The labor contract , the Labour Code in 2013;

Article 57 of Vietnam Maritime Code in 2005;

Article 4, Decree No. 121/2014/NĐ-CP dated 24/12/2014 of the Government on detailing the implementation of some articles of the Maritime Labour Convention 2006 about the labor regulation of seafarers working on ship;

Any seafare work on board Vietnamese sea going ship shall be signed seafarers' employment agreement with the shipowner or authorized representative of the shipowner, which provides living and working conditions for seafarer on board;

All seafarers shall have the opportunity to examine and seek advice on the terms and conditions in their seafarers' employment agreement before signing, as well as such other facilities as are necessary to ensure that they have freely entered into an agreement with a sufficient understanding of their rights and responsibilities;

Shipowner and seafarers concerned shall each have a signed original of the seafarers' employment agreement. This agreement shall be translated into English and are available on board;

Shipowners shall ensure that clear information on the conditions of employment, including a copy of seafarers' employment agreements, are easily obtainable on board by seafarers, including the ship's master, and accessible for review by officers of a competent authority, including those in ports to be visited;

Notice period for early termination of the seafarers' employment agreement shall be stipulated in Article 37, Article 38 of the Labour Code in 2013 .

5. Dịch vụ tuyển dụng và cung ứng thuyền viên (Quy định 1.4)

Use of any licensed or certified or regulated private recruitment and placement service (Regulation 1.4)

Điều 14, Bộ luật Lao động năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Trường hợp chủ tàu sử dụng thuyền viên của tổ chức quản lý và cung ứng thuyền viên có trụ sở tại Việt Nam thì tổ chức quản lý và cung ứng thuyền viên phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định của Bộ luật Lao động năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tổ chức đó phải được thiết lập theo một hệ thống đã được chứng nhận bởi cơ quan chuyên ngành;

Trường hợp chủ tàu sử dụng thuyền viên của tổ chức quản lý và cung ứng thuyền viên có trụ sở tại quốc gia khác là thành viên Công ước thì tổ chức quản lý và cung ứng thuyền viên phải được cấp giấy phép bởi quốc gia đó và được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận;

Trường hợp chủ tàu sử dụng thuyền viên của tổ chức quản lý và cung ứng thuyền viên có trụ sở tại quốc gia không phải là thành viên Công ước thì chủ tàu phải bảo đảm dịch vụ cung ứng thuyền viên phù hợp với quy định của Công ước.

Article 14 of the Labour Code in 2013 and the implementation of the guidelines;

In case of employing seafares from organization of the management and supply of seafarer based in Vietnam, those organization must be competent licensed agency under the provisions of the Labour Code 2013 and the implementation of the guidelines. The organization must be established by a certification system by specialized agencies;

In case of employing seafares from organization of the management and supply of seafarers based in MLC State Parties, those organization must be licensed by State Parties to the MLC and recognised by competent authority of Vietnam;

In case of employing seafares from organization of the management and supply of seafarers based in non-MLC State Parties, shipowner shall ensure that seafare recruitment services are consistent with the requirement of the MLC Convention.

6. Thời gian làm việc và nghỉ ngơi (Quy định 2.3)

Hours of work or rest (Regulation 2.3)

Điều 105, Bộ luật Lao động năm 2013;

Điều 6, Điều 7 Nghị định số 121/2014/NĐ-CP ngày 24/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Công ước Lao động hàng hải năm 2006 về chế độ lao động của thuyền viên làm việc trên tàu biển.

Article 105, Labour Code in 2013;

Article 6, Article 7 Decree No. 121/2014/NĐ-CP dated 24/12/2014 of the Government on detailing the implementation of some articles of the Maritime Labour Convention 2006 about the labor regulation of seafarers working on ship.

7. Định biên cho tàu biển (Quy định 2.7)

Manning levels for the ship (Regulation 2.7)

Thông tư số 11/2012/TT-BGTVT ngày 12/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam;

Thông tư số 51/2013/TT-BGTVT ngày 11/12/2013 của Bộ Giao thông vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2012/TT-BGTVT ngày 12/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam;

Thông tư số 52/2014/TT-BGTVT ngày 20/10/2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2012/TT-BGTVT ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam

Circular No. 11/2012/TT-BGTVT dated 12/4/2012 of the Minister of Transport providing on professional standard, professional certificate of seafarers and minimum safe maning levels for Vietnamese seagoing ship.

Circular No. 51/2013/TT-BGTVT dated 11/12/2013 of the Minister of Transport amending and supplementing some articles of the Circular No. 11/2012/TT-BGTVT dated 12/4/2012 of the Minister of Transport providing on professional standard, professional certificate of seafarer and minimum safe maning levels for Vietnamese seagoing ship;

Circular No. 52/2014/TT-BGTVT dated 20/10/2014 of the Minister of Transport amending and supplementing some articles of the Circular No. 11/2012/TT-BGTVT dated 12/4/2012 of the Minister of Transport providing on professional standard, professional certificate of seafarer and minimum safe maning levels for Vietnamese seagoing ship;

8. Sinh hoạt của thuyền viên (Quy định 3.1)

Accommodation (Regulation 3.1)

Đối với tàu biển đóng mới trước ngày Công ước có hiệu lực, thực hiện theo các quy định tại:

a) QCVN 21:2010/BGTVT: quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép;

b) Thông tư số 05/2013/TT-BGTVT ngày 02/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép - Sửa đổi lần 1 năm 2013;

Đối với tàu biển đóng mới sau ngày Công ước có hiệu lực, thực hiện theo các quy định của Công ước:

Thuyền trưởng hoặc người được thuyền trưởng phân công phải thực hiện việc kiểm tra định kỳ trên tàu trong khoảng thời gian không quá 7 ngày để đảm bảo rằng nơi ở của thuyền viên được vệ sinh sạch sẽ, đủ các điều kiện sinh hoạt và được sắp đặt gọn gàng. Kết quả mỗi lần kiểm tra phải được ghi thành biên bản, được lưu giữ trên tàu để xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu kiểm tra.

Ship constructed before the date when the MLC Convention comes into force shall comply with the following provisions of:

a) *QCVN 21:2010/BGTVT: Rules for the Classification and Construction of Sea - going Steel Ships;*

b) *Circular No. 05/2013/TT-BGTVT dated 02/5/2013 of the Minister of Transport promulgating national technical regulations for the Classification and Construction of Sea - going Steel Ships - Revision 1st 2013.*

Ship constructed on or after the date the MLC Convention come into force, shall comply with the requirements of the Convention;

The master or the person designated by him shall conduct frequent surveys on board ships in order to ensure that the accommodation of seafarers is clean, in adequate conditions of habitability and kept in good shape. The outcome of each survey shall be kept in a record and be available for verification by the Competent Authority and the Port State Control.

9. Phương tiện giải trí trên tàu (Quy định 3.1)

On-board recreational facilities(Regulation 3.1)

Đối với tàu biển đóng mới trước ngày Công ước có hiệu lực, thực hiện theo các quy định tại:

a) QCVN 21:2010/BGTVT: quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép;

b) Thông tư số 05/2013/TT-BGTVT ngày 02/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép - Sửa đổi lần 1 năm 2013;

Đối với tàu biển đóng mới sau ngày Công ước có hiệu lực, thực hiện theo các quy định của Công ước.

Ship constructed before the date when the MLC comes into force shall comply with the following provisions of:

a) *QCVN 21:2010/BGTVT: Rules for the Classification and Construction of Sea - going Steel Ships;*

b) *Circular No. 05/2013/TT-BGTVT dated 02/5/2013 of the Minister of Transport promulgating national technical regulations for the Classification and Construction of Sea - going Steel Ships- Revision 1st 2013;*

Ship constructed on or after the date the MLC Convention comes into the force shall comply with the requirements of the MLC.

10. Thực phẩm và chế biến (Quy định 3.2)

Food and catering (Regulation 3.2)

Điều 48, Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2005;

Điều 9 Nghị định số 121/2014/NĐ-CP ngày 24/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Công ước Lao động hàng hải năm 2006 về chế độ lao động của thuyền viên làm việc trên tàu biển;

Article 48 of Vietnam Maritime Code in 2005;

Article 9, Decree No. 121/2014/NĐ-CP dated 24/12/2014 of the Government on detailing the implementation of some articles of the Maritime Labour Convention 2006 about the labor regulation of seafarers working on ship;

11. Sức khỏe, an toàn và phòng ngừa tai nạn (Quy định 4.3)

Health and safety and accident prevention (Regulation 4.3)

Từ Điều 133 đến Điều 152, Bộ luật Lao động năm 2013;

Từ Điều 11 đến Điều 13 Nghị định số 121/2014/NĐ-CP ngày 24/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Công ước Lao động hàng hải năm 2006 về chế độ lao động của thuyền viên làm việc trên tàu biển;

Thông tư số 27/2012/TT-BGTVT ngày 20/7/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải;

Thông tư liên tịch số 12/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 21/5/2012 của Liên Bộ Lao động Thương binh & Xã hội và Bộ Y tế hướng dẫn việc khai báo, điều tra, thống kê và báo cáo tai nạn lao động;

Chủ tàu phải xây dựng, thực thi và đẩy mạnh các chính sách về phòng ngừa tai nạn, bệnh tật và thương tích nghề nghiệp cho thuyền viên trên tàu;

Đối với tàu có từ 05 (năm) thuyền viên trở lên, trên tàu phải thành lập ban an toàn để giải quyết các vấn đề liên quan đến phòng ngừa tai nạn, thương tích và bệnh nghề nghiệp của thuyền viên, trong đó có đại diện thuyền viên được chỉ định hoặc bầu chọn;

Chủ tàu phải có các biện pháp để cung cấp cho thuyền viên các thông tin liên quan đến bảo vệ an toàn, sức khỏe nghề nghiệp, phòng chống tai nạn và hướng dẫn về các nguy hiểm đặc biệt trên tàu.

From Article 133 to Article 152, Labour Code in 2013;

From Article 11 to Article 13 Decree No. 121/2014/NĐ-CP dated 24/12/2014 of the Government on detailing the implementation of some articles of the Maritime Labour Convention 2006 about the labor regulation of seafarers working on ship;

Circular No. 27/2012/TT-BGTVT dated 20/7/2012 of the Minister of Transport regulating on reporting and investigating maritime accidents;

Joint Circular No. 12/TTLT-BLĐTBXH-BYT on 21/05/2012 by the Ministry of Labour, War Invalids and Social Affairs and the Ministry of Health guidelines for declaration, investigation, statistics and reporting accidents;

Shipowners shall adopt, implement and promote policies on preventing occupational accidents, injuries and diseases on board;

The ship's safety committee shall be established on board a ship on which there are five or more seafarers to resolve issues related to prevent occupational accidents, injuries and diseases of seafarers. Such a committee consist of the ship's seafarers appointed or elected;

Shipowners shall take measures to provide occupational safety and health information, and accident prevention guidelines for the particular dangers on board.

12. Chăm sóc y tế trên tàu (Quy định 4.1)

On-board medical care (Regulation 4.1)

Điều 152, Điều 186, Bộ luật Lao động năm 2013;

Luật Bảo hiểm y tế năm 2008;

Nghị định số 62/2009/NĐ-CP ngày 27/7/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Điều 10, Nghị định số 121/2014/NĐ-CP ngày 24/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Công ước Lao động hàng hải năm 2006 về chế độ lao động của thuyền viên làm việc trên tàu biển;

Article 152, Article 186, Labour Code in 2013;

Health Insurance Law in 2008;

Decree No. 62/2009/ND-CP dated 27/7/2009 of the Government on detailing and guiding the implementation of some articles of the Law on Health Insurance;

Article 10, Decree No. 121/2014/ND-CP dated 24/12/2014 of the Government on detailing the implementation of some articles of the Maritime Labour Convention 2006 about the labor regulation of seafarers working on ship;

13. Quy trình khiếu nại trên tàu (Quy định 5.1.5)

On-board complaint procedures (Regulation 5.1.5)

Luật Khiếu nại năm 2011;

Luật Tố cáo năm 2011;

Chủ tàu có trách nhiệm xây dựng quy trình tiếp nhận, xử lý các kiến nghị liên quan đến khiếu nại của thuyền viên về các vi phạm liên quan đến quyền lợi của thuyền viên theo quy định tại Tiêu chuẩn A5.1.5 Công ước một cách công bằng, nhanh chóng và hiệu quả;

Chủ tàu có trách nhiệm cung cấp bản sao thủ tục tiếp nhận, xử lý kiến nghị trên tàu cho thuyền viên;

Law on Complaints in 2011;

Demunciation Law in 2011;

Shipowners shall ensure that all ships have a set of on-board complaint procedures, as required under Standard A5.1.5 of the Maritime Labour Convention, 2006 (MLC), for the fair, effective and expeditious handling of seafarer complaints alleging breaches of MLC;

Shipowners shall ensure that all seafarers working on board any ship have a copy of the on-board complaint procedures.

14. Tiền lương (Quy định 2.2)

Payment of wages (Regulation 2.2)

Từ Điều 90 đến Điều 103, Bộ luật Lao động năm 2013;

Từ Điều 21 đến Điều 26, Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/1/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật Lao động;

Thông tư số 23/2015/TT-BLĐTBXH ngày 23/6/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều về tiền lương của Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/1/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật Lao động;

Điều 48, Bộ luật Hàng hải năm 2005;

Chủ tàu có trách nhiệm trả lương cho thuyền viên theo định kỳ tháng và theo thỏa thuận tại hợp đồng lao động;

Chủ tàu có trách nhiệm thông báo cho thuyền viên về tiền lương hàng tháng, các khoản phụ cấp, tỷ giá trao đổi trong trường hợp lương được trả bằng tiền hoặc mức giá khác với đồng tiền hoặc mức giá trao đổi đã thỏa thuận và các khoản khấu trừ theo quy định;

Hình thức trả lương và việc chuyển/gửi tiền về cho gia đình thuyền viên được thực hiện theo thỏa thuận giữa chủ tàu và thuyền viên tại hợp đồng lao động;

From Article 90 to Article 103 of the Labour Code in 2013;

From Article 21 to Article 26, Decree No. 05/2015/ND-CP dated 12/1/2015 of the Government on detailing and guiding the implementation of some articles of the Labour Code;

Circular No. 23/2015 / TT-BLĐTBXH dated 06/23/2015 of the Ministry of Labour, War Invalids and Social Affairs guiding the implementation of some articles of the salaries of Decree No. 05/2015/NĐ-CP dated 12/1/2015 of the Government on detailing and guiding the implementation of some articles of the Labour Code;

Article 48 of Maritime Code of Vietnam in 2005;

The shipowner shall ensure that payments due to seafarers are paid at monthly intervals and in accordance with the seafarers employment agreement;

Shipowners shall inform the seafarers of the monthly account of payment due and the amounts paid, including wage, additional payments and the rate of exchange used where payment has been made in a currency or at a rate different from one agreed to;

Forms of payment and the transfer/send money to family seafarers made by agreement between shipowners and seafarers in the employment agreement;

15. An ninh tài chính để hồi hương thuyền viên (Quy định 2.5)

Financial security for repatriation (Regulation 2.5)

Điều 8, Nghị định số 121/2014/NĐ-CP ngày 24/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Công ước Lao động hàng hải năm 2006 về chế độ lao động của thuyền viên làm việc trên tàu biển;

Article 8, Decree No. 121/2014/NĐ-CP dated 24/12/2014 of the Government on detailing the implementation of some articles of the Maritime Labour Convention 2006 about the labor regulation of seafarers working on ship;

16. An ninh tài chính liên quan đến trách nhiệm của Chủ tàu (Quy định 4.2)

Financial Security relating to Shipowners'liability (Regulation 4.2)

Điều 11, Nghị định số 121/2014/NĐ-CP ngày 24/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Công ước Lao động hàng hải năm 2006 về chế độ lao động của thuyền viên làm việc trên tàu biển;

Article 11, Decree No. 121/2014/NĐ-CP dated 24/12/2014 of the Government on detailing the implementation of some articles of the Maritime Labour Convention 2006 about the labor regulation of seafarers working on ship;

Tên:	Bùi Thiên Thu
Name	<i>Bui Thien Thu</i>
Chức danh:	Phó Cục trưởng
Title	<i>Deputy Administrator</i>

Chữ ký:	
Signature	
Địa điểm:	Hà Nội, Việt Nam
Place	<i>Hanoi, Viet Nam</i>
Ngày:	
Date	

Đóng dấu thẩm quyền (nếu có)
Seal or stamp of the authority (as appropriate)

Các điều khoản tương đương

Substantial Equivalencies

Các điều khoản tương đương sau, như quy định tại khoản 3. khoản 4 Điều VI của Công ước, trừ các điều khoản nói ở trên, được lưu ý (nếu có):

The following substantial equivalencies, as provided under Article VI, paragraphs 3 and 4, of the Convention, except where stated above, are noted/ insert description if applicable:

Tên:

Name

Chức danh:

Title

Chữ ký:

Signature

Địa điểm:

Place

Ngày:

Date

Đóng dấu thẩm quyền (nếu có)

Seal or stamp of the authority (as appropriate)

Các điều khoản miễn trừ

Exemptions

Các điều khoản miễn trừ sau do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt như nêu ở Mục 3 của Công ước được lưu ý:

The following exemptions granted by the competent authority as provided in Title 3 of the Convention are noted:

Tên:

Name

Chức danh:

Title

Chữ ký:

Signature

Địa điểm:

Place

Ngày:

Date

Đóng dấu thẩm quyền (nếu có)

Seal or stamp of the authority (as appropriate)